

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	THÀNH PHỐ KON TUM	
1	Tại TP Kon Tum	
1.1	Đất trồng lúa nước 2 vụ	
	Hạng 2	39.000
	Hạng 3	38.000
	Hạng 4	37.000
	Hạng 5	36.000
1.2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	
	Hạng 2	28.000
	Hạng 3	27.000
	Hạng 4	26.000
	Hạng 5	25.000
2	Tại các xã	
2.1	Đất trồng lúa nước 2 vụ	
	Hạng 2	38.000
	Hạng 3	37.000
	Hạng 4	36.000
	Hạng 5	35.000
2.2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000
	Hạng 5	23.000
II	HUYỆN ĐĂK HÀ	
1	Giá đất tại thị trấn	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	30.000
	Hạng 3	29.000
	Hạng 4	28.000
	Hạng 5	27.000
	Hạng 6	
1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	21.000

	Hạng 3	20.000
	Hạng 4	19.000
	Hạng 5	18.000
2	Giá đất tại các xã	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	29.000
	Hạng 3	28.000
	Hạng 4	27.000
	Hạng 5	26.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
III	HUYỆN ĐẮK TÔ	
1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
1.1	Giá đất tại thị trấn Đăk Tô	
	Hạng 2	27.000
	Hạng 3	26.000
	Hạng 4	25.000
	Hạng 5	24.000
1.2	Giá đất tại các xã	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000
	Hạng 5	23.000
2	Đất ruộng còn lại	
2.1	Giá đất tại thị trấn Đăk Tô	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
2.2	Giá đất tại các xã	
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	17.000
	Hạng 4	16.000
	Hạng 5	15.000
IV	HUYỆN NGỌC HÒI	
1	Giá đất tại thị trấn	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 3	24.000
	Hạng 4	23.000

1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	15.000
2	Giá đất tại các xã	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
V	HUYỆN KON RẪY	
1	Giá đất tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
2	Giá đất tại các xã còn lại	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
VI	HUYỆN SA THẦY	
1	Giá đất tại thị trấn	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
	Hạng 5	21.000
1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000

2	Giá đất tại các xã	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	20.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	15.000
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
VII	HUYỆN ĐẮK GLEI	
1	Giá đất tại thị trấn	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
2	Giá đất tại các xã	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 2	13.000
	Hạng 3	12.000
	Hạng 4	11.000
	Hạng 5	10.000
VIII	HUYỆN KON PLÔNG	
1	Đất trồng lúa nước 2 vụ	
1.1	Giá đất tại các xã: Xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	
	Hạng 4	18.000
1.2	Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	
	Hạng 4	17.000
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	
2.1	Giá đất tại các xã: xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	

	Hạng 4	13.000
2.2	Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đắk Ring, Đắk Nê, Măng Bút, Đắk Tăng	
	Hạng 4	12.000
IX	HUYỆN TU MƠ RÔNG	
1	Giá đất tại xã Đắk Hà, Đắk Tờ Kan, Đắk Rơ Ông, Đắk Sao, Đắk Na	
1.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
1.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	9.000
	Hạng 5	8.000
2	Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.	
2.1	Đất ruộng lúa 2 vụ	
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
2.2	Đất ruộng còn lại	
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000